



xiōng gǔ

胸骨

noun · sternum

Example Sentences

tā de xiōng gǔ zài shì gù zhōng gǔ zhé le
他的胸骨在事故中骨折了。

His sternum was fractured in the accident.

yī shēng yòng shǒu zhǐ qīng qīng àn yā tā de xiōng gǔ jiǎn chá téng tòng
医生用手指轻轻按压他的胸骨检查疼痛。

The doctor gently pressed his sternum with fingers to check for pain.

Trace each character, then write the word on your own.

胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸
胸	胸									
骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨
骨										